TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2022
"Về việc tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Sơn Thị Sô Tha.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy Trang
2. Ông Dương Văn Siêng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Kim Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 239/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số 265, ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh S.
2. Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1980 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Thanh T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, thị xã V, tỉnh S ngày 03/4/2006. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng được một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong lối sống, không hợp nhau về tính cách, bất đồng ý kiến. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, do đó chị N yêu cầu Tòa án giải quyết để chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: 02 người con tên Phạm Chí Th, sinh ngày 28/02/2006 và Phạm Chí H, sinh ngày 21/7/2010, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với anh Phạm Thanh T: Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải cho anh T để đến Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giải quyết việc chị Lê Thị N yêu cầu được ly hôn và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung khi ly hôn nhưng anh Tuấn cố tình vắng mặt không có lý do. Như thế, anh T không muốn tạo điều kiện hàn gắn với chị N và không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong việc gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Đồng thời anh T cũng không đến Tòa án làm việc để Tòa án ghi nhận ý kiến, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

- Nguyện vọng của cháu Phạm Chí Th và Phạm Chí H cùng có nguyện vọng chung sống với chị Lê Thị N.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý; còn thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án là chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 của BLTTDS năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án vi phạm Điều 70, 72,73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Do nguyên đơn chị Lê Thị N có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Lê Thị N. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T để lấy lời khai và mở phiên hòa giải, công khai chứng cứ, nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Thanh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Phạm Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và sau đó có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, căn cứ theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau về tính cách, bất đồng ý kiến, anh Tn không quan tâm chăm sóc vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019, không ai tạo điều kiện để hàn gắn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T. Đối với anh T kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại thời điểm xét xử, anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời yêu cầu anh T có ý kiến trình bày bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N nhưng anh T đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Từ đó, cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn quan hệ với chị N; chị N xác định cuộc sống hôn nhân của chị và anh T là không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N cho chị được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Phạm Chí Th, sinh ngày 28/02/2006 và Phạm Chí H, sinh ngày 21/7/2010, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét nguyện vọng của cháu Phạm Chí Th và Phạm Chí H cùng có nguyện vọng chung sống với chị Lê Thị N và chị N cũng có nguyện vọng nuôi các con chung, Hội đồng xét xử cần tuyên giao các con chung tên Phạm Chí Th và Phạm Chí H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 238 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dung các Điều 51, 53, 57 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị N, cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Phạm Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Chí Th, sinh ngày 28/02/2006 và Phạm Chí H, sinh ngày 21/7/2010 cho chị Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nên được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* mà chị Lê Thị N đã nộp tại biên lai số 0006017 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKSND huyện Trà Cú;
-Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
-UBND xã Vĩnh Kỳ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Sơn Thị Sô Tha